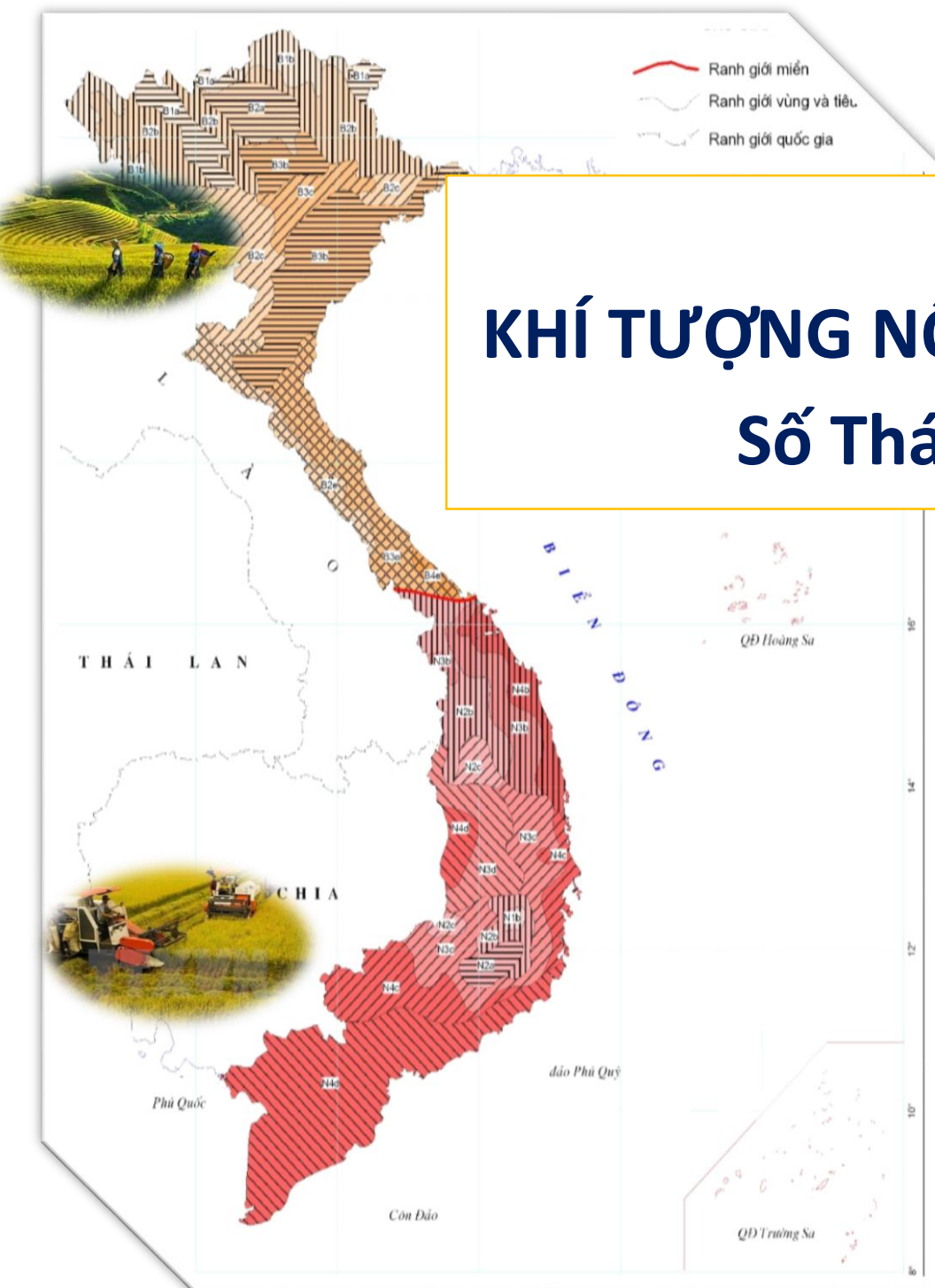




BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
VIỆN KHOA HỌC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội



THÔNG BÁO

KHÍ TƯỢNG NÔNG NGHIỆP

Số Tháng VIII/2021

Hà Nội, tháng 9 năm 2021

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG VIII/2021	3
1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc.....	3
1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ	6
1.3. Vùng Bắc Trung Bộ.....	8
1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	10
1.5. Vùng Tây Nguyên.....	11
1.6. Vùng Đông Nam Bộ.....	13
1.7. Vùng Tây Nam Bộ	14
II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG VIII/2021	Error! Bookmark not defined.
2.1. Đối với cây lúa.....	Error! Bookmark not defined.
2.2. Đối với các loại rau màu	16
2.3. Đối với cây lâu năm	16
2.4. Tình hình sâu bệnh	20
III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	22
3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG IX-XI NĂM 2021.....	22
3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP	22

LỜI NÓI ĐẦU

Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp do Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu soạn thảo và xuất bản hàng tháng.

Bản tin Thông báo và Dự báo khí tượng nông nghiệp được xây dựng trên cơ sở nguồn dữ liệu:

- 56 trạm khí tượng do Tổng cục Khí tượng Thủy văn cung cấp;
- Bản tin Dự báo thời tiết tuần do Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Quốc gia cung cấp;
- Bản tin Dự báo khí hậu (1 tháng, 3 tháng) do Trung tâm Nghiên cứu Khí tượng - Khí hậu, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu cung cấp;
- Báo cáo tổng hợp tình hình sản xuất nông nghiệp hàng tháng ở các vùng sinh thái nông nghiệp do Trung tâm Thông tin, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cung cấp;

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về Trung tâm Nghiên cứu khí tượng nông nghiệp, Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu.

Địa chỉ: Số 23/62 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (0243) 7733090-407

Fax: (0243) 8358626

Email: ktnn407@gmail.com nguyenson.imh@gmail.com

Webside: <http://imh.ac.vn/nghep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghep>

I. ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG THÁNG VIII/2021

Nền nhiệt độ không khí trung bình trong Tháng VIII/2021 tại các địa phương trong cả nước đều phổ biến ở mức cao hơn giá trị TBNN (0°C đến $2,9^{\circ}\text{C}$) (hình 8).

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là $41,2^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 9/VIII/2021 tại Ba Tơ; thấp nhất tuyệt đối là $14,8^{\circ}\text{C}$ xảy ra ngày 17/VIII/2021 tại Đà Lạt.

Lượng mưa trong tháng tại hầu hết các địa phương thấp hơn giá trị TBNN (từ 0 đến 246,4mm) (hình 9). Tổng lượng mưa tháng cao nhất là 1254mm tại Bắc Quang.

Lượng mưa ngày cao nhất đạt 302mm xảy ra vào ngày 22/VIII/2021 tại Bắc Quang.

Tổng số giờ nắng tháng ở hầu hết các khu vực cao hơn TBNN từ 0 – 94 giờ, ngoại trừ một số khu vực phía Bắc như tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương – Hà Nam thấp hơn TBNN từ 0 – 94 giờ; Độ ẩm không khí trung bình tháng ở hầu hết các địa phương trong cả nước có giá trị phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 13%.

Chi tiết về diễn biến tình hình khí tượng Tháng VIII/2021 ở từng vùng của nước ta như sau:

1.1. Vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.1.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VIII/2021 dao động từ $19,8$ đến $30,2^{\circ}\text{C}$, (Hình 1) và phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0 đến $2,9^{\circ}\text{C}$ và phổ biến cao hơn Tháng VIII/2020 từ $0,1-1,4^{\circ}\text{C}$. (Hình 8, bảng 1).

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VIII/2021 dao động từ $17,8$ đến $27,1^{\circ}\text{C}$, giá trị thấp nhất tuyệt đối trong tháng là $15,8^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 17/VIII/2021 tại SaPa.

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VIII/2021 phổ biến dao động từ $22,9$ đến $35,5^{\circ}\text{C}$, giá trị cao nhất tuyệt đối trong tháng là $39,5^{\circ}\text{C}$ xảy ra vào ngày 6/VIII/2021 tại Lào Cai và Bảo Lạc.

1.1.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VIII/2021 dao động từ 66 đến 699mm, cao nhất là tại Bắc Quang 1254mm; phổ biến ở mức thấp hơn TBNN từ 0mm đến 246,4mm và thấp hơn cùng thời kỳ năm 2020 từ 0mm đến 454mm (Hình 9, Bảng 1).

Lượng mưa ngày cao nhất phổ biến từ 12mm đến 302mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 12 đến 25 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 8 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 3 đến 22 ngày.

1.1.3. Diễn biến về số giờ nắng và độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VIII/2021 dao động từ 126 giờ đến 281 giờ, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0 giờ đến 66 giờ ngoại trừ một số trạm khu vực Việt Bắc thấp hơn TBNN từ 0 giờ đến 94 giờ ; và phổ biến cao hơn Tháng VIII/2020 từ 0-78 giờ. (Hình 10, bảng 1).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng VIII/2021 dao động từ 78% đến 90%, phổ biến ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 0% đến 11%; và xấp xỉ hoặc thấp hơn so với năm 2020 từ 0-9% (Hình 11, bảng 1). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 37% xảy ra vào ngày 6/VIII/2021 tại Trùng Khánh.

1.1.4. Diễn biến về tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi Tháng VIII/2021 dao động từ 37 đến 103mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất ở các nơi đo được từ 3 đến 30mm.

Trong Tháng VIII/2021 hầu hết khu vực Trung du và miền núi phía Bắc đều đủ ẩm cho tới thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp. Chỉ số K dao động từ 0,52- 10,26. (Hình 13).

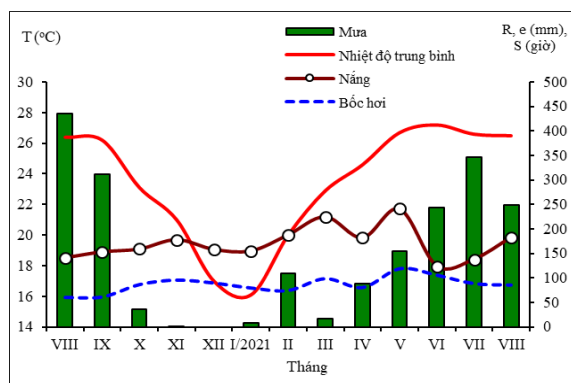
1.1.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1 – 12 ngày với cường độ nhẹ.
- Đông xuất hiện từ 4 - 23 ngày.

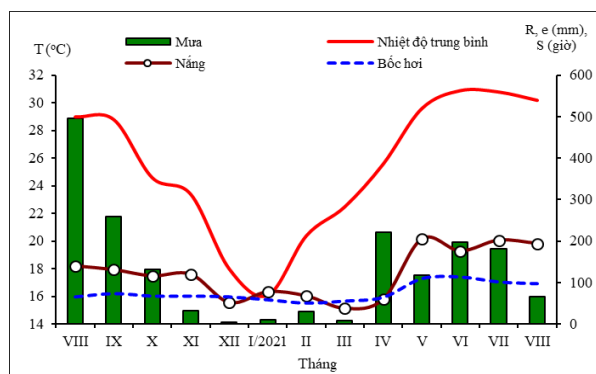
Bảng 1. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN
Mường Tè	26.6	-0.7	0.4	375	17	-124.2	154	36	-2	81	-4	-5
Sìn Hồ	22.4	1.4	2.9	546	-142	51.1	139	31	7	79	-7	-11
Tam Đường	24	0.1	1.2	465	-45	79.4	154	48	6	86	-1	-2
Than Uyên	26.2	0.4	1.0	332	13	-59.8	182	42	33	86	-4	0
Lai Châu	27	-0.1	0.4	462	50	91.4	158	14	7	87	-1	0
Tuần Giáo	26.2	0.4	1.4	332	102	41.7	182	36	37	86	0	-2
Điện Biên	26.5	0.1	1.1	248	-188	-98.0	183	42	38	84	-3	-3
Quỳnh nhai	26.9	0.3	-0.1	291	88	-58.9	195	53	41	87	8	0
Sơn La	26	0.7	1.4	226	-169	-53.5	216	57	59	78	-8	-9
Sông Mã	27.7	1.0	1.8	140	-107	-114.8	209	51	66	81	-5	-7
Cò Nòi	25.8	0.4	1.7	124	-160	-171.5	193	41	29	81	-4	-6
Yên Châu	28.3	1.0	2.0	127	-260	-152.6	203	52	45	82	-4	-4
Bắc Yên	26.1	0.8	1.6	105	-271	-206.9	217	58	66	80	-9	-7
Phù Yên	29.4	1.3	2.4	76	-286	-229.0	226	70	65	78	-5	-7
Mộc Châu	24.1	0.5	1.7	120	-192	-211.4	212	78	59	81	-8	-7
Mai Châu	28.5	0.6	1.6	179	-210	-165.4	173	41	31	83	-3	-3
Kim Bôi	28.9	0.9	1.5	219	-413	-131.5	180	31	12	84	-4	-2
Chi Nê	29.2	0.8	1.2	269	-416	-118.0	165	21	8	84	0	-2
Hoà Bình	29.7	1.1	2.0	323	-223	-18.9	197	44	35	81	-4	-5
Lào Cai	29.8	1.1	2.5	205	-81	-125.5	213	46	45	79	-5	-8
Bắc Hà	24.5	0.6	1.4	130	-271	-132.6	175	55	42	85	-4	-3
Sa Pa	19.8	0.8	0.3	300	-454	-178.1	130	43	16	85	-5	-4
Mù Căng Chải	23.3	-0.8	1.1	324	-53	-27.9	132	50	-6	87	-3	1

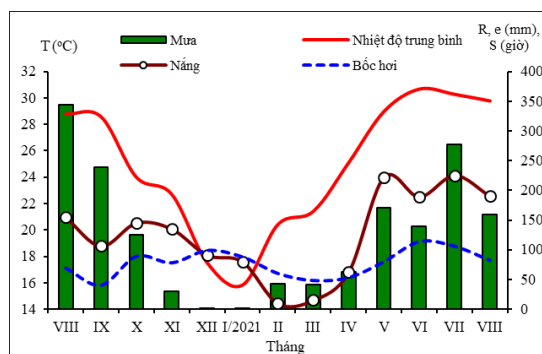
Yên Bái	29.5	1.2	2.0	167	-278	-232.8	190	51	17	83	-4	-4
Lục Yên	29.2	0.9	1.8	175	-307	-244.6	183	40	3	83	-4	-3
Hà Giang	28.7	0.7	1.1	371	-111	-49.6	193	41	19	87	1	1
Bắc Quang	28.9	0.7	1.6	1254	427	627.6	204	56	40	83	1	-3
Tuyên Quang	29.8	0.8	2.2	323	120	18.5	209	44	27	79	-4	-7
Bắc Cạn	28.5	0.6	1.5	271	-37	-42.2	201	23	27	85	-2	-1
Thái Nguyên	29.4	0.8	1.5	402	6	11.7	181	32	-1	80	-3	-6
Định Hóa	28.7	0.4	1.2	321	70	-37.0	197	36	35	85	-2	0
Phú Hộ	29.2	0.8	1.4	132	-113	-196.5	196	51	18	82	-2	-3
Việt Trì	30.2	1.2	2.1	66	-429	-246.4	194	54	15	79	-6	-6
Cao Bằng	28.3	0.7	1.5	181	28	-86.1	213	19	27	83	-2	-3
Bảo Lạc	28.5	0.7	1.5	205	-9	-49.3	204	36	46	84	-3	-1
Trùng Khánh	27.1	1.3	1.7	143	-321	-165.1	207	30	39	82	-3	-2
Thất Khê	28.2	0.4	1.1	245	-46	-37.0	197	20	13	85	-3	-1
Lạng Sơn	27.8	0.5	1.2	178	0	-77.0	183	3	16	84	1	-1
Hữu Lũng	29	0.4	1.3	254	-20	-29.5	180	-28	-2	85	0	-1
Tiên Yên	28.1	0.4	0.8	575	-193	99.2	137	-7	-16	89	-1	2
336Uông Bí	29	0.6	1.0	299	-337	-119.8	141	-20	-94	87	0	1
Lục Ngạn	28.9	0.6	0.9	336	8	70.5	168	-5	-12	83	-1	-3
Sơn Động	28.6	0.6	1.2	486	-46	182.4	155	-1	-8	84	-2	-2
Bắc Giang	29.8	1.0	1.5	159	-185	-145.3	190	35	1	79	-4	-5
Phù Lũng	29	1.3	1.3	354	-191	5.4	162	11	-4	90	-1	2



a) Tại trạm Điện Biên



b) Tại trạm Việt Trì



c) Tại trạm Bắc Giang

Hình 1. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VIII/2020 đến Tháng VIII/2021 ở một số khu vực vùng trung du và miền núi phía Bắc

1.2. Vùng Đồng Bằng Bắc Bộ

1.2.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VIII/2021 dao động từ 29,7°C đến 30,5°C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 1,4 đến 2,3°C (Hình 8, bảng 2) và phổ biến cao hơn năm 2020 từ 1 đến 1,5°C.

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 33 đến 35°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 39,6°C xảy ra vào ngày 7/VIII/2021 tại Hà Đông.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng dao động từ 26,5 đến 28°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22°C xảy ra vào ngày 27/VIII/2021 tại Thái Bình.

1.2.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VIII/2021 ở khu vực Đồng bằng Bắc bộ dao động từ 121mm đến 286mm, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 192mm; So với năm 2020 thì tổng lượng mưa tháng các khu vực đều thấp hơn từ 123mm đến 377mm (Hình 2, bảng 2) và (Hình 9).

Lượng mưa ngày lớn nhất từ 30mm đến 78mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 8 đến 18 ngày; số ngày mưa liên tục từ 3 đến 12 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 6 đến 8 ngày.

1.2.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VIII/2021 ở các nơi trong vùng dao động từ 163 giờ đến 192 giờ; ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 3 giờ đến 13 giờ, ngoại trừ một số khu vực trạm Sơn Tây, Ninh Bình cao hơn từ 3 – 12 giờ; và phổ biến cao hơn năm 2020 từ 7 đến 50 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 74% đến 84%, phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 2 đến 12%; và thấp hơn năm 2020 từ 3 đến 8% (Hình 11, bảng 2). Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 40% xảy ra vào ngày 7/VIII/2021 tại Sơn Tây.

1.2.4. Tổng lượng bốc hơi tháng và chỉ số ẩm

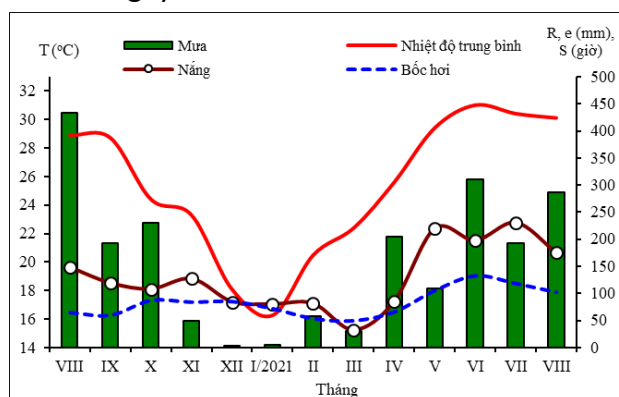
Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 71mm đến 114mm, tổng lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 5 đến 8mm.

Trong Tháng VIII/2021 khu vực Đồng bằng Bắc Bộ đều đủ ẩm cho sản xuất nông nghiệp, chỉ số K dao động từ 1,0 - 2,3. (Hình 13).

1.2.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1 - 11 ngày trong đó tại Ninh Bình có 1 ngày xuất hiện với cường độ mạnh, tại Sơn Tây là 2 ngày.

- Đông xuất hiện từ 9 - 17 ngày.



Hình 2. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VIII/2020 đến Tháng VIII/2021 tại trạm Hà Đông

Bảng 2. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đồng bằng Bắc Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN
Vĩnh Yên	30.3	1.1	1.8	273	-377	-60.4	192	50	3	78	-6	-6
Láng	30.5	1.2	2.3	266	-123	-52.0	163	47	0	74	-8	-12
Sơn Tây	30.5	1.1	1.5	222	-335	-113.2	189	47	11	81	-6	-4
Hà Đông	30.1	1.2	1.8	286	-147	15.6	175	27	0	79	-5	-7
Hải Dương	29.8	1.0	1.4	171	-130	-123.9	177	33	-3	84	-3	-2
Hưng Yên	30.3	1.4	2.2	150	-216	-178.1	167	23	-13	80	-6	-6
Nam Định	30.1	1.3	1.5	148	-260	-177.2	163	14	-11	80	-6	-5
Văn Lý	30.3	1.1	1.6	163	-264	-176.5	192	7	12	81	-4	-3
Phù Lý	30.1	1.2	1.8	210	-178	-102.0	163	14	-8	81	-5	-4
Nho Quan	29.7	1.0	1.6	160	-209	-192.0	172	40	10	83	-4	-3
Ninh Bình	30.4	1.5	2.0	121	-242	-180.5	182	27	11	80	-4	-5
Thái Bình	29.8	1.4	1.5	176	-321	-166.4	165	7	-9	84	-5	-2

1.3. Vùng Bắc Trung Bộ

1.3.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VIII/2021 dao động từ 25,9 đến 31,5°C, phổ biến ở mức cao hơn Tháng VIII/2020 từ 0,6 - 1,9°C và cao hơn TBNN từ 1,3 đến 2,9°C (Hình 8, bảng 3).

Nhiệt độ không khí cao nhất trung bình tháng dao động từ 31,4 đến 36,9°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 40,3°C xảy ra vào ngày 23/VIII/2021 tại Đô Lương.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình tháng Tháng VIII/2021 dao động từ 22,8 đến 28,9°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 20,2°C xảy ra vào ngày 24/VIII/2021 tại A Lưới.

1.3.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VIII/2021 dao động từ 29mm đến 317mm; phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 0mm đến 220mm; so với Tháng VIII/2020 thì tổng lượng mưa ở hầu hết các khu vực đều thấp hơn từ 0mm đến 228mm. (bảng 3), (Hình 9).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất từ 15 đến 86mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 5 - 19 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 2 đến 6 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 5 đến 25 ngày.

1.3.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong Tháng VIII/2021 dao động từ 189 đến 283 giờ, ở mức cao hơn TBNN từ 29 giờ đến 94 giờ; so với Tháng VIII/2020 thì tổng số giờ nắng Tháng VIII/2021 cao hơn từ 34-88 giờ. (Hình 10, bảng 3).

Độ ẩm không khí trung bình tháng từ 67% đến 86%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 2% đến 13% và thấp hơn Tháng VIII/2020 từ 2% đến 10%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 35% xảy ra vào ngày 23/VIII/2021 tại Ba Đồn.

1.3.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

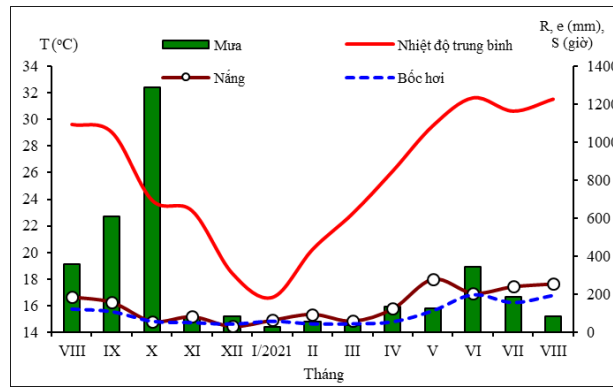
Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 51mm đến 213mm. Tổng lượng bốc hơi ngày lớn nhất phổ biến từ 3 đến 13mm.

Trong Tháng VIII/2021 ở hầu hết các khu vực đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm để sản xuất nông nghiệp, ngoại trừ khu vực Thanh Hóa đủ ẩm cho sản xuất nông nghiệp. Chỉ số k dao động từ (0,2 - 2,5) (Hình 13).

1.3.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió tây khô nóng xuất hiện từ 1 - 25 ngày trong đó 1-17 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.

- Đông xuất hiện từ 2 - 18 ngày



Hình 3. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VIII/2020 đến Tháng VIII/2021 tại trạm Vinh

Bảng 3. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Bắc Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN
Hồi Xuân	28.5	0.6	1.5	317	-87	-1.0	189	45	35	81	-4	-7
Yên Định	29.3	1.2	1.3	284	-72	23.8	207	39	39	85	-5	-2
Thanh Hoá	30.2	1.7	2.0	110	-278	-168.3	213	34	46	77	-10	-8
Như Xuân	29.6	1.3	1.8	147	-169	-131.3	221	55	62	82	-5	-3
Tĩnh Gia	30.8	1.8	2.5	157	-160	-101.0	231	62	44	76	-8	-9
Quỳ Châu	28.7	0.9	1.6	164	-311	-112.2	209	54	56	84	-5	-4
Quỳ Hợp	29.5	1.8	2.2	126	-258	-174.6	217	42	60	79	-6	-7
Tây Hiếu	30.1	1.5	2.8	83	-181	-183.2	211	60	52	78	-6	-7
Con Cuông	30.1	1.4	2.5	48	-305	-220.2	227	70	66	74	-8	-10
Quỳnh Lưu	30.5	1.3	2.2	35	-142	-198.0	263	87	81	77	-9	-7
Đô Lương	30.8	1.6	2.9	69	-219	-179.6	252	82	80	72	-8	-12
Vinh	31.5	1.9	2.8	83	-277	-105.0	256	69	89	70	-7	-10
Hà Tĩnh	31.2	1.5	2.7	29	-366	-180.7	262	70	81	67	-9	-13
Hương Khê	30.5	1.6	2.8	65	-253	-190.1	230	88	69	73	-8	-8
Kỳ Anh	30.8	1.2	2.0	43	-528	-149.7	283	78	94	72	-6	-4
Đồng Hới	30.8	1.2	1.7	35	-168	-105.4	251	56	75	72	-4	-3
Ba Đồn	30.7	1.0	2.0	113	-166	-26.7	261	62	69	72	-4	-5
Đông Hà	30.6	1.4	1.8	42	-86	-98.4	257	46	59	70	-8	-2
Khe Sanh	26.5	0.9	1.9	196	17	-108.0	218	72	63	86	-2	-3
Huế	30.5	1.6	1.6	53	-100	-51.0	263	45	62	71	-10	-3
Nam Đông	29.5	1.5	1.9	68	-186	-108.0	222	37	29	74	-10	-7

1.4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

1.4.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng VIII/2021 dao động từ 27,9 đến 30,8°C, phổ biến ở mức cao hơn TBNN từ 0,6°C đến 2°C và cao hơn Tháng VIII/2020 từ 0,2 đến 1,5°C. (Hình 8, bảng 4).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VIII/2021 dao động từ 27,9 đến 30,8°C, giá trị nhiệt độ cao nhất tuyệt đối là 41,2°C xảy ra vào ngày 9/VIII/2021 tại Ba Tư.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VIII/2021 dao động từ 24,4 đến 28,1°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22,5°C xảy ra vào ngày 17/VIII/2021 tại Trà My.

1.4.2. Diễn biến về lượng mưa

Tổng lượng mưa trong Tháng VIII/2021 dao động từ 25mm đến 132mm; phổ biến ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 1,6mm đến 148,2mm (Hình 4), (Hình 9), và thấp hơn Tháng VIII/2020 từ 9mm đến 287mm (bảng 4).

Giá trị lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 12 đến 51mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 4 đến 14 ngày; số ngày mưa liên tục từ 2 đến 5 ngày; số ngày không mưa liên tục từ 4 đến 20 ngày.

1.4.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng trong tháng phổ biến từ 215 đến 291 giờ, ở mức cao hơn tháng VIII/2020 từ 18 đến 64 giờ; ở mức cao hơn TBNN từ 23 đến 77 giờ. (Hình 10) và (Bảng 4).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 68% đến 84%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN từ 1 - 9% và thấp hơn so với cùng kỳ năm 2020 là 3-8%. Giá trị độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 34% xảy ra ngày 9/VIII/2021 tại Ba Tư.

1.4.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

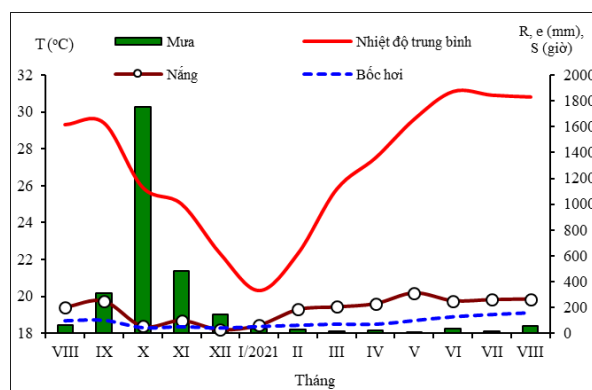
Tổng lượng bốc hơi tháng dao động phổ biến từ 86mm đến 158mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất dao động từ 4 đến 10mm.

Trong Tháng VIII/2021, hầu hết các trạm khu vực Nam Trung Bộ đều thiếu ẩm cho tới thiếu ẩm, khu vực trạm Quy Nhơn, Tuy Hòa, Nha Trang thiếu ẩm nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 0,3 - 0,7.

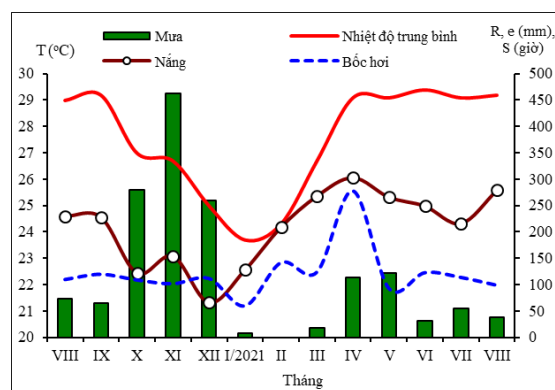
1.4.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió Tây khô nóng xuất hiện từ 1 – 125 ngày trong đó 1 - 15 ngày xuất hiện với cường độ mạnh.

- Đông xuất hiện từ 2 - 15 ngày.



a) Tại trạm Đà Nẵng



b) Tại trạm Nha Trang

Hình 4. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VIII/2020 đến Tháng VIII/2021 tại một số khu vực vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Bảng 4. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng duyên hải Nam Trung Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN
Đà Nẵng	30.8	1.5	2.0	58	-9	-45.0	266	64	59	68	-7	-9
Tam Kỳ	30.4	1.5	1.7	94	-16	-58.3	260	61	25	72	-8	-2
Trà My	28.7	1.4	1.8	54	-287	-148.2	215	39	23	79	-8	-5
Quảng Ngãi	30.4	0.9	1.6	94	31	-27.8	260	56	26	72	-6	-9
Quy Nhơn	30.4	0.3	0.6	57	-31	-1.6	282	58	49	74	2	2
Tuy Hoà	30.1	0.2	1.3	59	-47	7.3	291	42	66	70	-3	-6.0
Nha Trang	29.2	0.2	1.0	38	-35	-12.7	279	49	40	77	0	-1
Phan Thiết	28.9	-0.1	0.9	68	11	-43.3	266	18	77	76	2	2

1.5. Vùng Tây Nguyên

1.5.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình Tháng VIII/2021 dao động từ 20,2 đến 28,4°C, ở mức xấp xỉ hoặc cao hơn Tháng VIII/2020 từ 0 đến 0,5°C ngoại trừ khu vực trạm Buôn Mê Thuột và Đà Lạt cao hơn từ 0,2 – 0,6°C. Ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 1,2 đến 1,8°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VIII/2021 dao động từ 20,2 đến 28,4°C; giá trị cao nhất tuyệt đối là 36,6°C xảy ra vào ngày 20/VIII/2021 tại Ayunpa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VIII/2021 dao động từ 17,4 đến 25,2°C, giá trị thấp nhất tuyệt đối là 14,8°C xảy ra vào ngày 17/VIII/2021 tại Đà Lạt.

1.5.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VIII/2021 dao động từ 73mm - 412mm. ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 18 mm đến 160 mm ngoại trừ khu vực trạm Đà Lạt cao hơn 91,8mm; ở mức thấp hơn hơn Tháng VIII/2020 từ 49mm đến 158mm ngoại trừ khu vực trạm Đắk Nông và Đà Lạt cao hơn từ 24 – 56mm (Hình 9, bảng 5).

Lượng mưa ngày lớn nhất phổ biến từ 29 đến 104mm.

Số ngày mưa ở các nơi trong vùng dao động từ 12 đến 30 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 8 đến 21 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 1 đến 8 ngày.

1.5.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VIII/2021 phổ biến từ 132 giờ đến 251 giờ, ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 21 giờ đến 63 giờ; và cao hơn năm 2020 từ 2 giờ đến 45 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình Tháng VIII/2021 phổ biến từ 74% – 92%, hầu hết các trạm ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 2 - 5% ngoại trừ khu vực trạm Đà Lạt cao hơn 3%(Hình 11); và thấp hơn Tháng VIII/2020 từ 1-3%. Độ ẩm không khí thấp nhất là 41% xảy ra vào ngày 17/VIII/2021 tại MĐrak và Liên Khương và vào ngày 20/VIII/2021 tại Kon Tum.

1.5.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

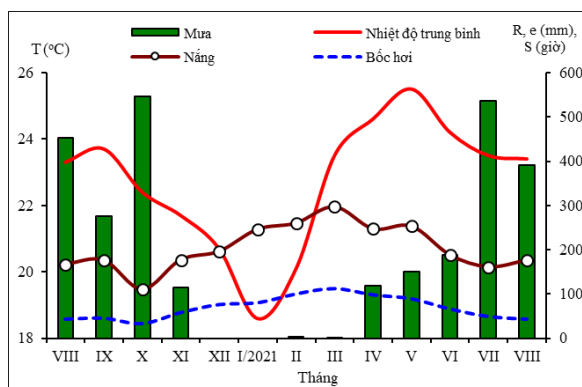
Tổng lượng bốc hơi tháng phổ biến từ 34mm đến 121mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất từ 3 đến 6mm.

Trong Tháng VIII/2021 ở hầu hết các khu vực đều thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp (Hình 13). Chỉ số ẩm dao động từ 1,1 – 4,3.

1.5.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Gió Tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực như MĐrak, An Khê, Ayunpa từ 1 - 6 ngày trong đó 2 ngày xuất hiện với cường độ mạnh tại Ayunpa.

Dông xuất hiện từ 3 - 18 ngày.



Hình 5. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VIII/2020 đến Tháng VIII/2021 tại trạm Plây Cu

Bảng 5. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nguyên

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VIII/ 2021	So với VIII/ 2020	So với TBNN	Tháng VIII/ 2021	So với VIII/ 2020	So với TBNN	Tháng VIII/ 2021	So với VIII/ 2020	So với TBNN	Tháng VIII/ 2021	So với VIII/ 2020	So với TBNN
Kon Tum	25.5	0.3	1.4	216	-158	-123.2	176	45	63	82	-3	-5
Plây Cu	23.4	0.1	1.2	392	-60	-100.6	176	9	58	90	-1	-2
Buôn Mê Thuột	25.5	0.0	1.3	274	-91	-18.8	205	12	43	83	-1	-4

Đắc Nông	24.3	0.1	1.8	412	56	-52.5	132	2	-1	87	-2	-5
Đà Lạt	20.2	0.5	1.3	301	24	91.8	165	10	21	92	3	3
Bảo Lộc	23	-0.2	1.2	241	-49	-160.0	159	-9	40	88	8	-3

1.6. Vùng Đông Nam Bộ

1.6.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VIII/2021 phổ biến từ 26,6 đến 28,9°C, ở mức cao hơn Tháng VIII/2020 từ 0,2 đến 0,6°C riêng tại khu vực trạm Tân Sơn Nhất thấp hơn 0,3°C (Hình 6, bảng 6) và cao hơn TBNN từ 1,5 đến 1,6°C (Hình 8).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VIII/2021 dao động từ 32°C đến 34°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 36,3°C xảy ra vào ngày 9/VIII/2021 tại Biên Hòa.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VIII/2021 dao động từ 23,7 đến 26,7°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 21,8°C xảy ra vào ngày 19/VIII/2021 tại Phước Long.

1.6.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VIII/2021 dao động từ 92 - 466mm; ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 53,2mm đến 196,2mm ngoại trừ khu vực trạm Vũng Tàu thấp hơn khoảng 85,6mm. Ở mức cao hơn Tháng VIII/2020 từ 108-170mm ngoại trừ khu vực trạm Vũng Tàu thấp hơn khoảng 178mm (bảng 6)

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 40 đến 105mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 13 đến 27 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 8 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 4 đến 17 ngày.

1.6.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VIII/2021 phổ biến từ 171 giờ đến 247 giờ; ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 22 giờ đến 49 giờ; và cao hơn Tháng VIII/2020 từ 20 giờ đến 55 giờ (Hình 10).

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 80% đến 86%, ở mức thấp hơn giá trị TBNN 1% đến 3% và thấp hơn Tháng VIII/2020 khoảng 1% ngoại trừ tại Tân Sơn Nhất cao hơn 7% (Hình 11). Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 44% xảy ra vào ngày 18/VIII/2021 tại Vũng Tàu.

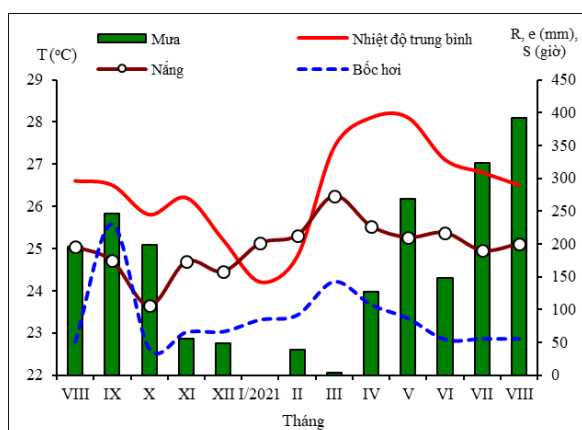
1.6.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 46 đến 93mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 2 đến 7 mm.

Hầu hết các khu vực đều đủ ẩm, riêng khu vực trạm Vũng Tàu Thiếu Ẩm. chỉ số ẩm dao động từ 0,7 – 2,3 (Hình 13).

1.6.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt.

- Gió Tây khô nóng xuất hiện tại một số khu vực từ 1 - 3 ngày với cường độ nhẹ.
- Đông xuất hiện từ 5 - 25 ngày.



Hình 6. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VIII/2020 đến Tháng VIII/2021 tại trạm Xuân Lộc

Bảng 6. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Đông Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN
Tây Ninh	28.3	0.2	1.5	278	170	53.2	233	34	40	85	-1	1
Tân Sơn Nhất	28.7	-0.3	1.6	466	108	196.2	194	20	22	80	7	-3
Vũng Tàu	28.9	0.6	1.5	92	-178	-85.6	247	55	49	80	-1	-1

1.7. Vùng Tây Nam Bộ

1.7.1. Diễn biến nhiệt độ

Nhiệt độ không khí trung bình Tháng VIII/2021 phổ biến từ 27,7°C đến 28,5°C, ở mức thấp hơn Tháng VIII/2020 từ 0°C đến 0,5°C (Hình 7, bảng 7) và cao hơn TBNN từ 0,6 đến 1,4°C (Hình 10).

Nhiệt độ cao nhất trung bình Tháng VIII/2021 dao động từ 31,1 đến 33,1°C, giá trị cao nhất tuyệt đối là 34,9°C xảy ra vào ngày 16/VIII/2021 tại Cà Mau Long.

Nhiệt độ thấp nhất trung bình Tháng VIII/2021 dao động từ 25 đến 26,6°C, giá trị nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối là 22,7°C xảy ra vào ngày 19/VIII/2021 tại Mộc Hóa.

1.7.2. Diễn biến về mưa

Tổng lượng mưa Tháng VIII/2021 ở khu vực Tây Nam Bộ dao động từ 124 - 423mm, ở mức thấp hơn giá trị TBNN từ 21,2mm đến 148,6mm, ngoại trừ một số khu vực như Cao Lãnh, Châu Đốc, Bạc Liêu cao hơn từ 10,8 – 93,2mm (bảng 7), Phổ biến ở mức thấp hơn Tháng VIII/2020 từ -20 mm đến -111 mm.

Lượng mưa ngày lớn nhất dao động từ 37 đến 142mm.

Số ngày mưa trong tháng dao động từ 14 đến 23 ngày. Số ngày không mưa liên tục từ 2 đến 8 ngày. Số ngày mưa liên tục từ 4 đến 10 ngày.

1.7.3. Diễn biến về số giờ nắng, độ ẩm không khí

Tổng số giờ nắng Tháng VIII/2021 phổ biến từ 142 giờ đến 233 giờ; ở mức cao hơn giá trị TBNN từ 5 giờ đến 45 giờ (Hình 10).; và cao hơn Tháng VIII/2020 từ 8 giờ đến 29 giờ ngoại trừ khu vực Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau thấp hơn từ 12 – 57 giờ.

Độ ẩm không khí trung bình tháng phổ biến từ 80% đến 88%, ở mức xấp xỉ hoặc thấp hơn giá trị TBNN 0% đến 5% (Hình 11); và cao hơn Tháng VIII/2020 từ 1% - 6%. Độ ẩm không khí thấp nhất tuyệt đối là 35% xảy ra vào ngày 12/VIII/2021 tại Ba Tri.

1.7.4. Tổng lượng bốc hơi Tháng và chỉ số ẩm

Tổng lượng bốc hơi tháng dao động từ 53 đến 99mm. Lượng bốc hơi ngày cao nhất phổ biến từ 3 đến 9mm.

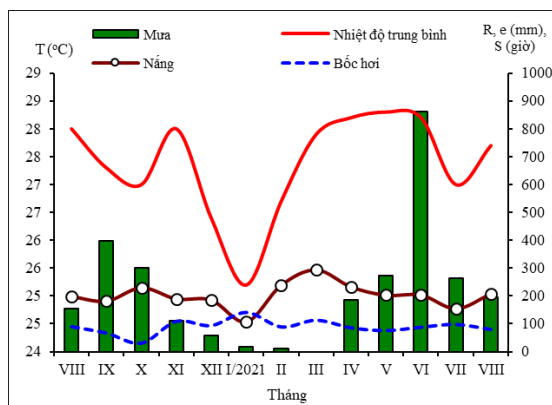
Trong Tháng VIII/2021 ở khu vực Tây Nam Bộ hầu như đều đủ ẩm đến thừa ẩm để sản xuất nông nghiệp (Hình 13); chỉ số ẩm dao động từ 1 - 3,5.

1.7.5. Các hiện tượng thời tiết đặc biệt

- Đông xuất hiện từ 2 - 19 ngày.

Bảng 7. Đặc trưng một số yếu tố khí hậu nông nghiệp vùng Tây Nam Bộ

Tên trạm	Nhiệt độ trung bình (°C)			Lượng mưa (mm)			Số giờ nắng (giờ)			Độ ẩm (%)		
	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN	Tháng VIII/2021	So với VIII/2020	So với TBNN
Mộc Hoá	28	0.3	0.6	138	-96	-21.2	233	29	34	81	-6	-3
Mỹ Tho	28.2	0.0	1.4	124	-57	-38.1	217	21	19	80	-3	-5
Cao Lãnh	28.1	-0.1	0.9	187	1	11.1	215	8	27	84	2	-2
Càng Long	27.7	-0.2	1.0	197	75	-71.5	185	9	15	88	2	1
Châu Đốc	28.3	0.0	0.8	163	-20	10.8	202	18	19	80	0	-3
Cần Thơ	27.7	-0.3	1.0	194	40	-22.8	208	9	29	85	3	-1
Sóc Trăng	27.8	-0.2	0.8	209	-41	-56.8	163	-30	5	86	4	-2
Rạch Giá	28.5	-0.5	0.7	423	122	93.2	207	17	45	83	3	-3
Bạc Liêu	28	-0.1	1.3	275	-111	30.7	190	-12	28	86	1	-2
Cà Mau	28	-0.4	1.0	200	-38	-148.6	142	-57	-8	87	5	0



Hình 7. Diễn biến một số yếu tố khí tượng nông nghiệp đặc trưng từ Tháng VIII/2020 đến Tháng VIII/2021 tại trạm Cần Thơ

II. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐIỀU KIỆN KHÍ TƯỢNG VÀ THIÊN TAI ĐỐI VỚI SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG THÁNG VIII/2021

2.1. Tình hình sản xuất nông nghiệp

a) Đối với cây lúa

Lúa mùa: Tính đến cuối tháng 8, cả nước gieo cấy được 1.409,1 nghìn ha lúa mùa, trong đó các địa phương phía Bắc đạt 1.037,3 nghìn ha, các địa phương phía Nam đạt 371,8 nghìn ha.

Lúa hè thu: cả nước gieo cấy được 1.955,9 nghìn ha, tính đến cuối tháng Tám, cả nước thu hoạch được 999,4 nghìn ha lúa hè thu, chiếm 51,1% diện tích gieo cấy, tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 861,3 nghìn ha.

Lúa thu đông: Tính đến cuối tháng 8, vùng Đồng bằng sông Cửu Long xuống giống được 384,4 nghìn ha lúa thu đông.

b. Đối với các loại rau màu

Tính đến cuối tháng 8, các địa phương trên cả nước gieo trồng được 817,5 nghìn ha ngô; 85,3 nghìn ha khoai lang, 155,2 nghìn ha lạc, 35,8 nghìn ha đậu tương, 958,6 nghìn ha rau đậu.

Bảng 15. Hiện trạng trồng trọt của các vùng sinh thái nông nghiệp đến Tháng VIII/2021

(Nguồn: Cục Bảo vệ thực vật – Bộ NN&PTNT)

TT	Các vùng STNN	Loại cây trồng chính	Giai đoạn phát triển
1	Trung du và miền núi phía Bắc	Lúa mùa: Trà sớm Trà chính vụ Trà muộn	Đòng già – trổ - phơi màu Làm đòng – trổ Đứng cái – làm đòng
		Lúa sạ	Đứng cái – làm đòng
		Lúa 1 vụ vùng cao	Trổ - đổ đui
		Ngô hè thu	Xoáy nõn -trổ cờ, phát triển bắp

		Chè	Phát triển búp – thu hái
2	Đồng bằng Bắc bộ	Lúa mùa:	Trổ - phơi màu
		Ngô	Phát triển bắp
3	Bắc Trung Bộ	Lúa hè thu	Chín sấp- thu hoạch
		Lúa mùa	Làm đòng- trổ
		Lúa mùa muộn	Đứng cái
		Ngô hè thu	Mới gieo – PTTL; trổ cờ - TH
4	Duyên hải Nam Trung Bộ	Lúa Hè Thu	Thu hoạch xong
			Chính vụ: Ngâm sữa- chín - TH
			Muộn: Đứng cái – ngâm sữa
		Ngô Hè thu: Mùa:	PTTL - trổ cờ - thâm râu Cây con - phát triển thân lá
		Thanh Long	Chăm sóc - Thu hoạch
5	Tây Nguyên	Lúa hè thu	Sớm: Chắc xanh – thu hoạch
			Chính vụ: Ngâm sữa - chín
			Muộn: Cuối đẻ nhánh - ngâm sữa
		Ngô	PTTL - trổ cờ - thâm râu
		Cà phê	Nuôi quả - Chắc quả
		Điều	Chăm sóc - Ra đợt non
6	Đông Nam Bộ	Lúa hè thu Lúa Thu Đông	- Thu hoạch - Mạ, đẻ nhánh, đòng - trổ, chín, thu hoạch
		Cao su	Chăm sóc, khai thác mủ
		Điều	PTTL, sau thu hoạch
7	Tây Nam Bộ	Lúa thu đông	Mạ, đẻ nhánh, đòng - trổ, chín, thu hoạch
		Sầu riêng	Nuôi quả, thu hoạch
		Xoài	Nuôi quả, thu hoạch

2.2. Ảnh hưởng của điều kiện khí tượng và thiên tai

a. Thiên tai

Thiên tai xảy ra trong tháng chủ yếu là mưa lớn, lũ, ngập lụt, lốc, mưa đá và hạn hán làm 856,5 ha lúa và 17,3 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Cụ thể:

Mưa lớn:

Tại Thái Nguyên, ngày 2/8 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có mưa lớn kèm theo giông lốc, gây thiệt hại gần 40 hecta lúa, ngô và cây lâm nghiệp. Mưa lớn xảy ra đêm ngày 22/8 làm 50 ha lúa và hoa màu bị ngập.

Tại Hà Giang, mưa lớn xảy ra từ ngày 15-17/8 đã làm hơn 0,2 ha ngô, 2 ha lúa và 0,4 ha ao cá của các địa phương bị ảnh hưởng...

Tại Bình Phước, mưa lớn xảy ra vào đêm 30/8 đã làm 40 ha cây trồng bị thiệt hại bao gồm 30 ha lúa, 10 ha cây ăn trái ngập sâu hơn 2m.

Hạn hán:

Tại khu vực Miền núi phía Bắc có tổng cộng 1.596 ha bị hạn, 414 ha có nguy cơ bị hạn. Cụ thể, tại tỉnh Cao Bằng, diện tích bị hạn không cấy được khoảng 1.596 ha. Còn tại tỉnh Lạng Sơn, tính đến 16/8/2021, diện tích có nguy cơ bị hạn là 414,4 ha, 18 hồ chứa đang ở mức nước thấp.

Tại khu vực Bắc Trung bộ, trong tuần qua, trên toàn địa bàn tỉnh Thừa Thiên - Huế có mưa nên tình trạng hạn hán thiếu nước đã cơ bản được khống chế, hiện còn 55 ha lúa bị hạn (giảm 535 ha so với tuần trước), tập trung ở vùng miền núi huyện Nam Đông 10 ha, A Lưới 45 ha thuộc khu tưới các hồ đập nhỏ.

Khu vực Nam Trung bộ hiện có tổng cộng 1.645 ha lúa trên địa bàn tỉnh Phú Yên đang bị ảnh hưởng bởi hạn hán, thiếu nước (Sơn Hòa 87 ha, Tây Hoà 791 ha, Đông Hòa 397 ha, Sông Hinh 388 ha).

Khu vực Tây Nguyên, hiện có 18.794 ha bị ảnh hưởng hạn hán, thiếu nước, tập trung chủ yếu tại một số khu vực vùng ngoài công trình thủy lợi; cụ thể: tỉnh Gia Lai 18.083 ha (huyện KBang 1.811 ha; Mang Yang 15 ha và Krông Pa là 16.257 ha), tỉnh Đắk Lắk 711 ha (huyện M'Đrăk).

b. Điều kiện khí tượng nông nghiệp

Sản xuất nông tháng Tám diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi sinh trưởng và phát triển. Các địa phương trên cả nước tập trung chủ yếu vào gieo cấy, chăm sóc lúa mùa; thu hoạch lúa, hoa màu vụ hè thu đồng thời xuống giống lúa vụ thu đông.

- Khu vực Trung du và miền núi phía Bắc:

+ Lúa: Lúa mùa trà sớm đang trong đồng già - trổ - phơi màu, trà chính vụ đang trong giai đoạn làm đồng - trổ, trà muộn/lúa sạ đang trong giai đoạn đứng cái – làm đồng; Lúa một vụ vùng cao đang trong giai đoạn trổ - đổ đúi. Điều kiện nhiệt độ rất phù hợp cho cây lúa sinh trưởng. Trong tháng chịu ảnh hưởng của mưa lớn gây ngập úng nhiều diện tích lúa

+ Ngô: Tiếp tục giai đoạn xoáy nõn – trổ cờ - phát triển bắt. Điều kiện nhiệt độ rất phù hợp với cây ngô.

+ Cây chè: tiếp tục giai đoạn phát triển búp – thu hái, điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi cho cây chè sinh trưởng và phát triển.

- Khu vực đồng bằng Bắc Bộ:

Điều kiện khí tượng nông nghiệp trong tháng tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. nền nhiệt, Các chỉ tiêu đều cao hơn TBNN và cùng kỳ năm 2020.

+ Lúa: đang ở giai đoạn đứng cái - trổ, thời tiết tương đối phù hợp cho giai đoạn phát triển của lúa trong khu vực.

+ Ngô: Hiện nay khu vực Đông Bằng Bắc Bộ ngô đang trong giai đoạn phát triển bắp, nền nhiệt tương đối cao cho giai đoạn phát triển này của cây ngô.

- Khu vực Bắc Trung Bộ:

Lúa hè thu đang trong giai đoạn chín sấp – thu hoạch, lúa mùa đang trong giai đoạn làm đồng – trổ; lúa mùa muộn đang trong giai đoạn đứng cái, điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi.

Cây ngô hè thu trong giai đoạn mới gieo - phát triển thân lá; trổ cờ - TH điều kiện khí hậu không phù hợp cho ngô phát triển giai đoạn này.

- Khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ:

Lúa: vụ Hè Thu trà sớm đã thu hoạch xong, trà chính vụ đang trong giai đoạn ngậm sữa – chín - TH, trà muộn đang trong giai đoạn đứng cái – ngậm sữa; điều kiện thời tiết không thực sự thuận lợi, một số diện tích lúa bị hạn.

Cây ngô vụ Hè Thu 2021 đang trong giai đoạn phát triển thân lá, trổ cờ - thâm râu; vụ Mùa 2021 đang trong giai đoạn cây con – phát triển thân lá. Điều kiện thời tiết trong tháng không thuận lợi cho cây ngô phát triển.

Cây Thanh Long: đang trong giai đoạn chăm sóc, thu hoạch, nền nhiệt độ thuận lợi cho cây thanh long sinh trưởng và phát triển tốt trong các giai đoạn này.

- Khu vực Tây Nguyên:

+ Lúa: vụ Hè Thu trà sớm đang trong giai đoạn chắc xanh – thu hoạch, trà chính vụ đang trong giai đoạn trổ - chắc xanh, trà muộn đang trong giai đoạn cuối đẻ nhánh – đồng – trổ; lúa Mùa năm 2021 đang ở giai đoạn mạ - đẻ nhánh – đứng cái. Điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Ngô vụ Hè – Thu đang trong giai đoạn PTTL, trổ cờ - thâm râu, điều kiện thời tiết trong tháng thuận lợi cho cây ngô sinh trưởng và phát triển.

+ Cà phê: đang trong giai đoạn nuôi quả - chắc quả, điều kiện thời tiết thuận lợi cho cà phê sinh trưởng và phát triển.

+ Điều: đang trong giai đoạn chăm sóc, ra đọt non, điều kiện thời tiết tương đối phù hợp cho sinh trưởng của cây điều

- Khu vực Đông nam Bộ:

+ Lúa: Lúa hè – thu đã thu hoạch xong, lúa thu đông đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đồng – trổ điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa sinh trưởng và phát triển.

+ Cây Điều: Đang trong giai đoạn PTTL, sau thu hoạch với nhiệt độ không khí thuận lợi cho giai đoạn sinh trưởng.

+ Cao su: Chăm sóc, khai thác mủ, nền nhiệt hơi cao cho sự phát triển của cây.

- Khu vực Tây Nam Bộ:

+ Lúa: Lúa thu – đông đang trong giai đoạn mạ, đẻ nhánh, đòng, trổ. điều kiện thời tiết thuận lợi cho cây lúa phát triển.

+ Sầu riêng đang trong giai đoạn nuôi quả, thu hoạch nhiệt độ tương đối thích hợp với sự phát triển của cây.

+ Xoài đang trong giai đoạn nuôi quả, thu hoạch. Nhiệt độ tương đối cao so với ngưỡng phát triển tốt của cây xoài.

2.3. Tình hình sâu bệnh

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 15.389 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Hà Nam, Sóc Trăng, Cà Mau, Cần Thơ, Tiền Giang, Long An, Kiên Giang, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Khánh Hòa, Bình Định, Đà Nẵng, Phú Yên, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế.

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 68.926 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Quảng Ninh, Hưng Yên, Hà Nội, Sóc Trăng, Đồng Tháp, Kiên Giang, Vĩnh Long, Tiền Giang, Hậu Giang, Bình Thuận, Khánh Hòa, Đắk Lắk, Gia Lai, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, ...

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.414 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Vĩnh Phúc, Hà Nội, Phú Thọ, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Lào Cai, Hòa Bình, Bắc Kạn, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Khánh Hòa, Bình Thuận, Ninh Thuận, Bình Định, Quảng Nam, Gia Lai, Đắk Lắk, Hậu Giang, Sóc Trăng, ..

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 8.116. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Đồng Tháp, Cần Thơ, Kiên Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Gia Lai, Đắk Lắk, Điện Biên, Cao Bằng, Sơn La,...

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 7.905 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh Sóc Trăng, Long An, Bạc Liêu, Tiền Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Bình Thuận, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Lào Cai, Lai Châu,...

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 21.071 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh như Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An, Bạc Liêu, Cà Mau, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định, Lâm Đồng, Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Thuận, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Bắc Giang, Lai Châu, ...

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 11.668 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh như Sóc Trăng, Kiên Giang, Đồng Tháp, Long An, Cần Thơ, Bạc Liêu, Điện Biên, Hà Nam, Hưng Yên, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị,...

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 1.903 ha. Phân bố tại các tỉnh Tây Ninh, Hồ Chí Minh, Long An, Hậu Giang, Bình Phước, Đồng Nai, Lâm Đồng, Gia Lai, Bình Thuận,...

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 7.196 ha. Phân bố chủ yếu ở các tỉnh Điện Biên, Phú Thọ, Bắc Giang, Khu 4, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Khánh Hòa, Quảng Nam, Phú Yên, Đắk Lắk, Bình Thuận, Long An, Sóc Trăng, Cà Mau, Cần Thơ, Hậu Giang, Đồng Tháp, ...

- **Vàng lá sinh lý:** Diện tích bị 979 ha tập trung chủ yếu ở Long An, Vĩnh Long, An Giang.

III. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

3.1. TÓM TẮT NHẬN ĐỊNH KHÍ HẬU 3 THÁNG IX-XI NĂM 2021

- Hoạt động của ENSO

Trong mùa IX-XI năm 2021, ENSO có khả năng tiếp tục ở trạng thái trung gian (nghiêng về pha lạnh).

- Gió mùa

- Thời điểm kết thúc GMMH có khả năng xấp xỉ TBNN.

- Thời điểm kết thúc GMMH có khả năng xấp xỉ TBNN. 2021/2022 được nhận định lạnh hơn mùa đông năm 2020/2021.

- Nhiệt độ:

NĐTB mùa IX-XI năm 2021 có khả năng cao hơn TBNN trên hầu hết cả nước, với chuẩn sai phổ biến từ 0 đến 1,0°C.

- Lượng mưa:

- TLM mùa IX-XI năm 2021 có khả năng từ xấp xỉ đến cao hơn TBNN trên đa phần diện tích cả nước; có khả năng từ thấp hơn đến xấp xỉ TBNN ở Tây Bắc.

- Hiện tượng cực đoan:

- *Hoạt động của XTND*: Trong mùa IX-XI, số XTND hoạt động trên Biển Đông và ảnh hưởng đến đất liền nước ta có khả năng xấp xỉ TBNN, khoảng 5-7 cơn hoạt động trên Biển Đông, trong đó có khoảng 3-4 cơn ảnh hưởng đến nước ta.

- *Điều kiện khô hạn*: Mùa khô hạn 2021/2022 có khả năng bắt đầu ở mức xấp xỉ TBNN ở khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ, với cường độ xấp xỉ bằng mùa khô hạn 2020/2021.

3.2. KHUYẾN NGHỊ ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Từ thực trạng sản xuất nông nghiệp, trạng thái sinh trưởng phát triển của cây trồng trong Tháng VIII và trên cơ sở dự báo khí hậu 3 Tháng IX-XI/2021 có thể đưa ra một số kiến nghị sau:

1. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc

+ Đối với lúa: người dân cần căn cứ vào tình hình thời tiết và chủ động nguồn nước để tưới bổ sung cho cây lúa. Các đối tượng sâu bệnh hại cây lúa chủ yếu: bệnh đạo ôn lá - cổ bông, bệnh bạc lá, bệnh lem lép hạt....phát sinh gây hại.

- Ngô: cần chủ động tưới thêm nước bổ sung cho cây ngô, bảo đảm cho cây ngô sinh trưởng và phát triển tốt nhất. Lưu ý các đối tượng gây hại chủ yếu trên cây ngô: sâu keo mùa thu, sâu đục thân, sâu xanh ăn lá...

+ Cây chè: Lưu ý, bổ sung thêm nước cho cây chè.

+ Cây có múi (Cam, quýt): người dân cần chủ động nguồn nước để tưới bổ sung thêm cho cây. Chú ý các đối tượng sâu bệnh hại trên cây ăn quả có múi có khả năng phát sinh trong thời gian tới.

2. Vùng Đồng bằng Bắc Bộ

+ Lúa: cần chú ý một số đối tượng sâu bệnh phát triển gây hại cho lúa như: bệnh vân nâu hại lúa, rầy lưng trắng; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc như: Actara 25WG, Asarasuper 250WDG, Wofara 300WG, Onera 300WG...

+ Ngô: cần chú ý một số bệnh phổ biến: bệnh đốm lá nhỏ, sâu xám; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc như: Sherpa 25EC; Shertin 10EC; Ofatox 400EC...

+ Đối với các cây rau màu: cần chú ý một số sâu bệnh như: bệnh chết cây con, sâu xanh; khi phát hiện diện tích nhiễm bệnh có thể sử dụng một số loại thuốc như: Validamycin, Pencycuron, Bacillus subtilis,...

3. Vùng Bắc Trung Bộ

- Lúa: cần lưu ý sâu bệnh có khả năng phát triển như: bệnh cháy lá, sâu cuốn lá lớn.

- Cây ngô: người dân cần lựa chọn phương pháp chăm sóc ngô phù hợp với điều kiện thời tiết lượng mưa và nhiệt độ có xu hướng tăng lên, cần lưu ý một số sâu bệnh như: bệnh phấn đen, mọt hạt.

4. Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ

- Lúa: Đề phòng bọ trĩ, sâu cuốn lá, ruồi đục nõn,... tiếp tục gây hại trên lúa vụ 3, lúa Mùa giai đoạn mạ - đẻ nhánh; Chuột hại cục bộ trên lúa Hè Thu giai đoạn đồng trổ-chín, lúa vụ 3, lúa Mùa giai đoạn mạ - đẻ nhánh. Ốc bươu vàng: hại rải rác ở lúa vụ 3, vụ Mùa ở giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

- Cây Ngô: Lưu ý sâu keo mùa thu... tiếp tục phát sinh, phát triển và gây hại trên ngô Hè Thu.

- Cây Thanh Long: Triển khai các biện pháp phòng trừ bệnh đốm nâu, thán thư cho các vườn cây.

5. Vùng Tây Nguyên

+ Lúa: Lưu ý, bệnh đạo ôn lá tiếp tục phát sinh gây trên lúa giai đoạn đứng cái – đồng trổ. Bệnh đạo ôn lá và cổ bông gây hại cục bộ trên lúa giai đoạn trổ - chín

+ Ngô: Lưu ý sâu keo mùa thu tiếp tục phát sinh gây hại. Tiếp tục triển khai các biện pháp phòng trừ các bệnh gây hại cho cây ngô.

+ Cà phê: Lưu ý pháp phòng trừ bệnh khô cành, gỉ sắt tiếp tục gây hại ...đề phòng sâu bệnh khác gây hại cho cây cà phê.

6. Vùng Đông Nam Bộ.

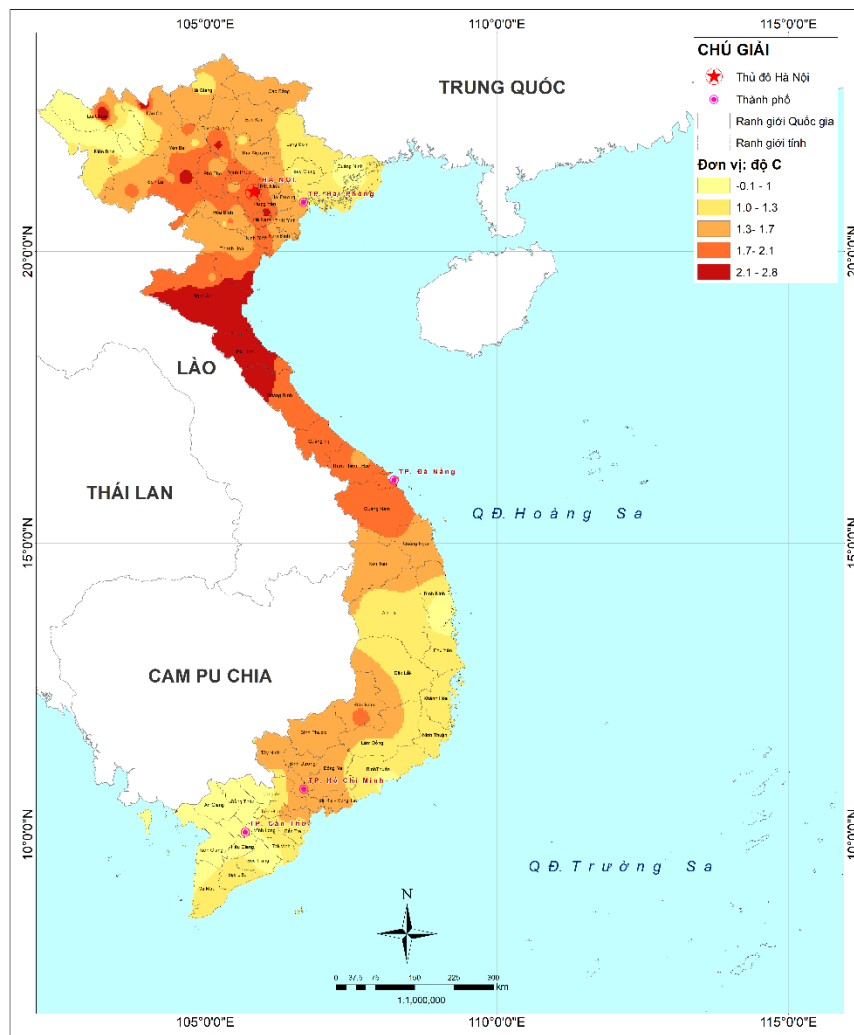
+ Lúa: Trong giai đoạn đẻ nhánh cần phải giữ mực nước ở mặt ruộng khoảng 1-3cm; trong giai đoạn làm đòng và trổ bông, lúa rất mẫn cảm với nước, thiếu nước lúa sẽ bị nghẹn đòng, trổ bông không đều, hạt lép nên phải điều tiết nước hợp lý.

+ Cây Điều: cần bón phân, tưới nước vì lượng mưa không nhiều, chăm sóc để cây phục hồi và phát triển ổn định. Cần lưu ý đề phòng bọ xít muỗi, bệnh thán thư, sâu đục thân cành, sâu đục rệp lá,...tiếp tục gây hại tại các tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương.

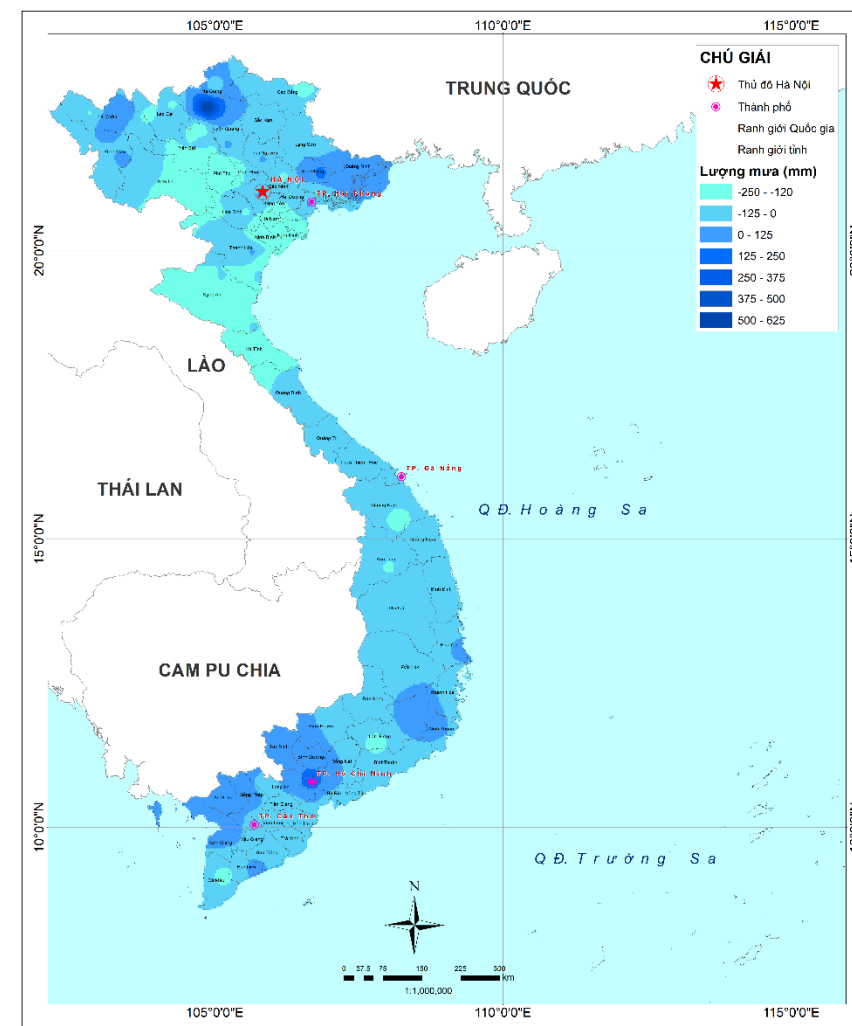
7. Vùng Tây Nam Bộ

+ Lúa: cần bổ sung bơm, tưới nước cho cây lúa. Giai đoạn lúa làm đòng cần lưu ý một số đối tượng sâu bệnh gây hại chính là: bệnh đạo ôn lá, rầy hại lúa, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá, Sâu đục thân, giai đoạn lúa chín cần lưu ý đến chuột hại.

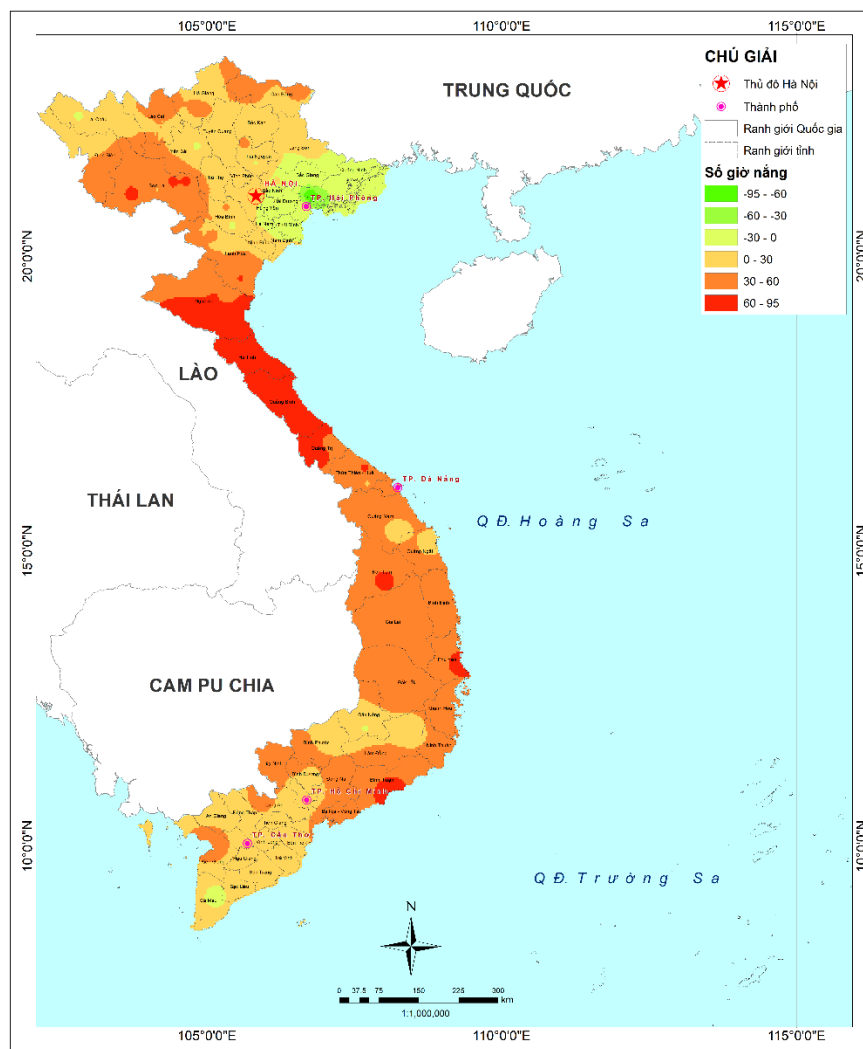
+ Sầu riềng: chú ý việc bổ sung nước cho cây phát triển. Lưu ý một số sâu bệnh hại thường xuất hiện trên cây sầu riềng: Rầy phấn; nhện đỏ, rầy lửa; sâu đục thân, đục cành; các bệnh do nấm *Phytophthora palmivora* gây nên; thối vỏ chảy nhựa tại các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Bình Phước.



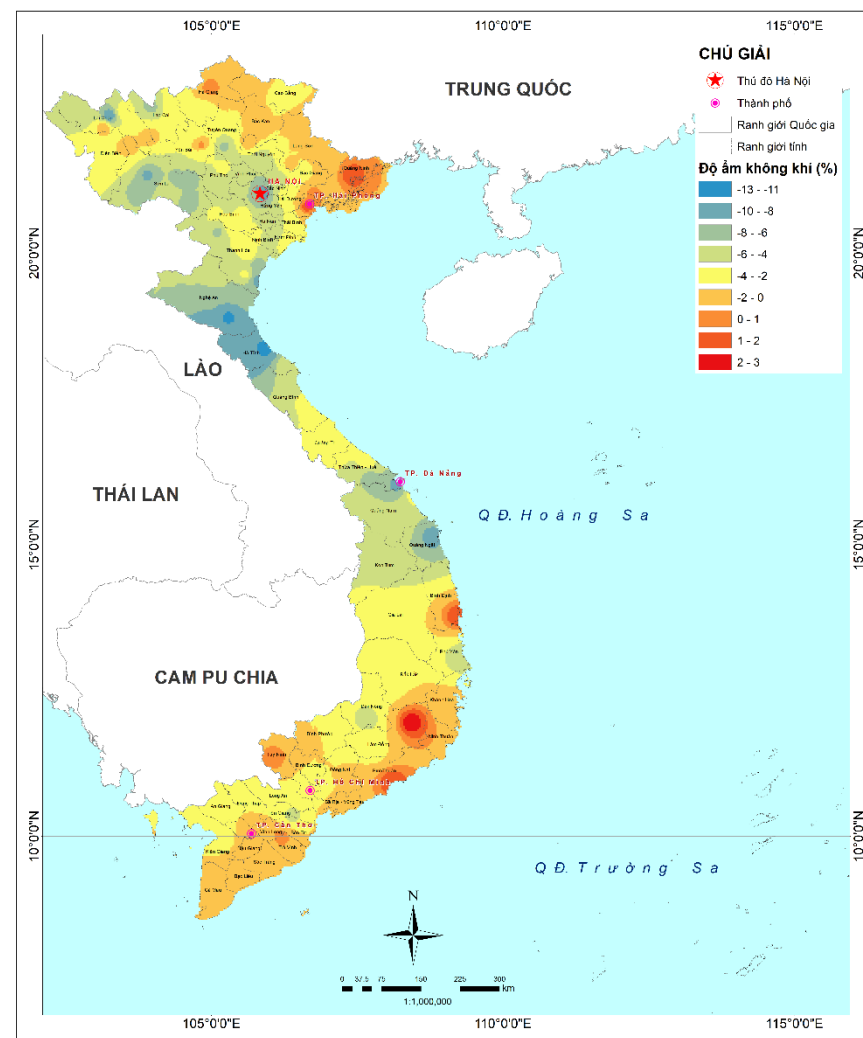
Hình 8. Độ lệch của nhiệt độ Tháng VIII/2021 so với TBNN (°C)



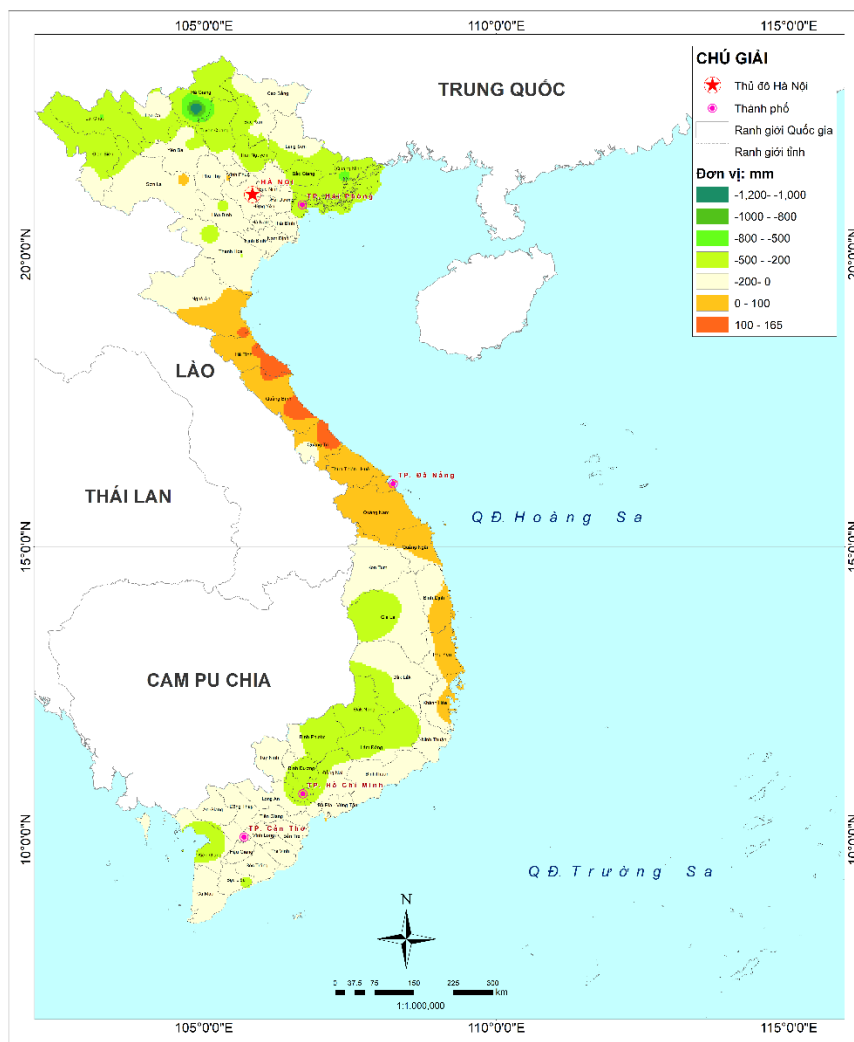
Hình 9. Độ lệch của lượng mưa Tháng VIII/2021 so với TBNN (mm)



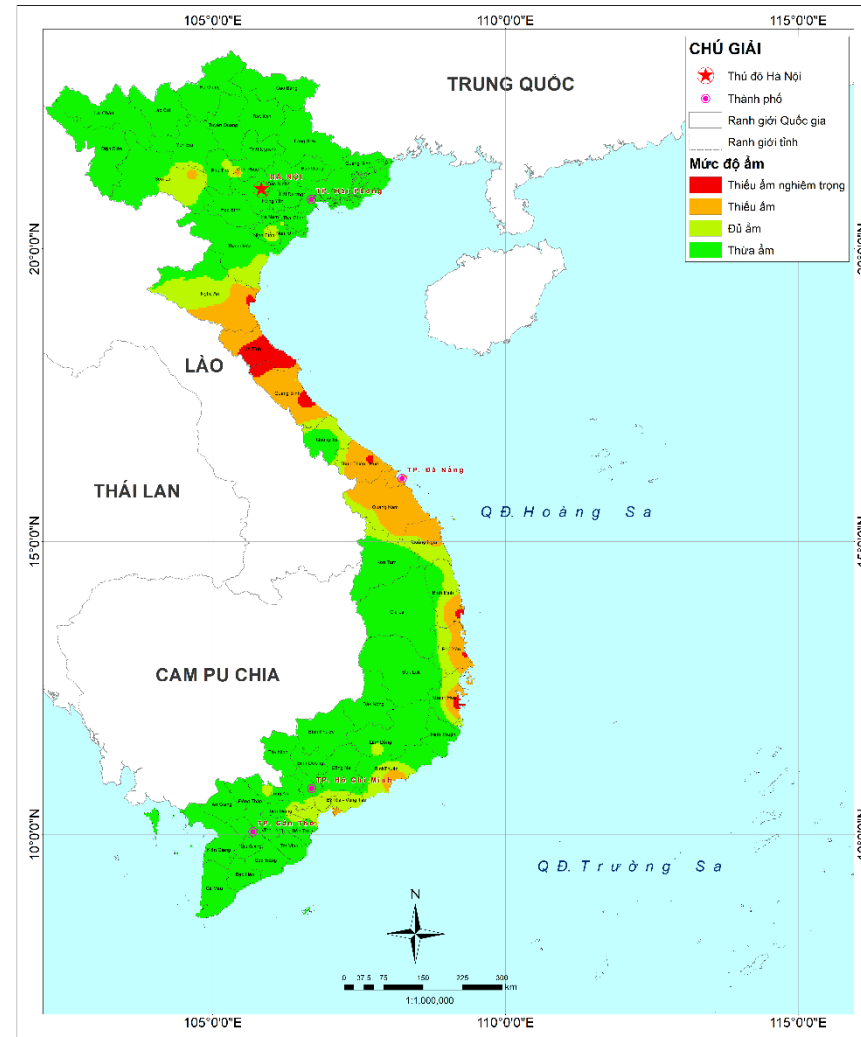
Hình 10. Độ lệch của số giờ nắng Tháng VIII/2021 so với TBNN (giờ)



Hình 11. Độ lệch của độ ẩm không khí Tháng VIII/2021 so với TBNN (%)



Hình 12. Độ lệch của lượng mưa so với lượng bốc hơi
Tháng VIII/2021 (mm)



Hình 13. Chỉ số ẩm cả nước trong Tháng VIII/2021



ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ:

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU KHÍ TUƠNG NÔNG NGHIỆP,

VIỆN KHOA HỌC KHÍ TUƠNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Số 23/62, Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: (84-4) 37733090-2; Fax: (84-4) 38355993

Email: khituongnongnghiep@imh.ac.vn son.nguyenhong@imh.ac.vn

Website: <http://imh.ac.vn/nghiep-vu/cat54/Thong-bao-khi-tuong-nong-nghiep>